

20 ĐIỂM NGỮ PHÁP TRỌNG TÂM

ÔN THI IOE LỚP 8

Mục lục

20 ĐIỂM NGỮ PHÁP TRỌNG TÂM

ÔN THI IOE LỚP 8

	1
1. Present Simple – Thì hiện tại đơn	2
2. Present Continuous – Thì hiện tại tiếp diễn	2
3. Present Perfect – Thì hiện tại hoàn thành	3
4. Relative Clauses – Mệnh đề quan hệ	4
5. Passive Voice – Câu bị động	5
6. Modal Verbs – Động từ khuyết thiếu	6
7. Past Simple – Thì quá khứ đơn	7
8. Past Continuous – Thì quá khứ tiếp diễn	7
9. Future Simple – Thì tương lai đơn	8
10. Comparative & Superlative – Câu so sánh	9
11. Gerunds & Infinitives – V-ing và To V	10
12. Conditional Sentences Type 1 – Câu điều kiện loại 1	11
13. Reported Speech – Câu tường thuật	12
14. Subject-Verb Agreement – Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ	13
15. Prepositions – Giới từ	14
16. Articles – Mạo từ a, an, the và Ø	15
17. Quantifiers – Từ chỉ số lượng	16
18. Conjunctions – Liên từ	17
19. Word Forms – Dạng từ	18
20. Phrasal Verbs – Cụm động từ	19
Checklist khi làm bài ngữ pháp IOE lớp 8	21

1. Present Simple – Thì hiện tại đơn

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Thì hiện tại đơn diễn tả hành động thường xuyên, thói quen, sự thật hiển nhiên hoặc lịch trình cố định.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Thói quen: I go to school every day.
- Sự thật/quy luật: The Earth moves around the Sun.
- Lịch trình: The train leaves at 8 p.m.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

always, usually, often, sometimes, rarely, never; every day/week/month/year; once/twice a week; on Mondays; at weekends.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + V(s/es) + O	She plays badminton every weekend.
Phủ định	S + do/does + not + V nguyên mẫu + O	He does not like spicy food.
Nghi vấn	Do/Does + S + V nguyên mẫu + O?	Does she study English every day?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Quên chia động từ thêm -s/-es khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít. He play football every afternoon. → He plays football every afternoon.
- Dùng động từ có -s/-es sau does/doesn't trong câu hỏi hoặc phủ định. Does she likes English? → Does she like English?
- Không xác định đúng chủ ngữ số ít trước khi chia động từ. My brother study English every day. → My brother studies English every day.

2. Present Continuous – Thì hiện tại tiếp diễn

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Thì hiện tại tiếp diễn mô tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc hoạt động đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Hành động đang xảy ra ngay lúc nói.

- Hành động tạm thời.
- Kế hoạch tương lai gần đã được sắp xếp.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

now, right now, at the moment, currently, Look!, Listen!, today, this week (khi nói về hoạt động tạm thời).

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + am/is/are + V-ing	They are studying English now.
Phủ định	S + am/is/are + not + V-ing	She is not watching TV at the moment.
Nghi vấn	Am/Is/Are + S + V-ing?	Are you doing your homework?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng động từ nguyên mẫu thay vì V-ing sau am/is/are khi diễn tả hành động đang diễn ra. She is play football now. → She is playing football now.
- Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn với một số động từ chỉ trạng thái vốn thường không dùng ở dạng tiếp diễn. I am knowing the answer. → I know the answer.
- Thêm -ing sai quy tắc chính tả. He is runing in the park. → He is running in the park.

3. Present Perfect – Thì hiện tại hoàn thành

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng còn liên hệ với hiện tại.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Kinh nghiệm.
- Hành động đã xảy ra nhưng không xác định thời gian.
- Hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

already, just, yet; ever, never; recently, lately; so far, up to now. Since + mốc thời gian bắt đầu (since 2020, since Monday). For + khoảng thời gian (for two years, for three months).

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + have/has + V3/ed	I have lived here for five years.
Phủ định	S + have/has + not + V3/ed	She has not finished her homework yet.
Nghi vấn	Have/Has + S + V3/ed?	Have you ever visited Da Nang?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Nhầm cách dùng since và for khi diễn tả khoảng thời gian kéo dài đến hiện tại. I have lived here since five years. → I have lived here for five years.
- Dùng hiện tại hoàn thành với một mốc thời gian quá khứ đã kết thúc. I have visited London last year. → I visited London last year.
- Dùng sai dạng động từ sau have/has. She has finish her homework. → She has finished her homework.

4. Relative Clauses – Mệnh đề quan hệ

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ dùng để bổ sung thông tin cho danh từ đứng trước. Trong IOE thường kiểm tra chọn đại từ quan hệ, nối câu và xác định vai trò của đại từ.

2. Cách dùng

- Mệnh đề xác định: thông tin cần thiết để xác định danh từ, không có dấu phẩy.
- Mệnh đề không xác định: bổ sung thông tin, thường có dấu phẩy.

3. Các đại từ quan hệ

Đại từ	Dùng cho	Vai trò	Ví dụ
who	Người	Chủ ngữ/tân ngữ	The girl who won the prize is my friend.
which	Vật/sự việc	Chủ ngữ/tân ngữ	The book which I bought yesterday is interesting.
that	Người/vật	Chủ ngữ/tân ngữ trong mệnh đề xác định	The car that he bought is expensive.

whose	Người/vật	Sở hữu	I met a student whose father is a doctor.
-------	-----------	--------	---

4. Cấu trúc và ví dụ

Cấu trúc	Ví dụ
N + who + V/...	The boy who plays football is my brother.
N + which + V/...	The computer which is on the desk is mine.
N + that + V/...	The film that we watched was interesting.
N + whose + noun + V/...	The girl whose mother is a doctor lives next door.

5. Lỗi thường gặp

- Chọn sai đại từ quan hệ vì không xác định danh từ được bổ nghĩa là người hay vật. The book who I bought yesterday is interesting. → The book which I bought yesterday is interesting.
- Dùng which cho người hoặc who cho vật. The teacher which teaches me is kind. → The teacher who teaches me is kind.
- Bỏ đại từ quan hệ khi đại từ đó đang làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ. The boy plays football is my brother. → The boy who plays football is my brother.
- Dùng that trong mệnh đề quan hệ không xác định có dấu phẩy. My father, that is a doctor, works at a hospital. → My father, who is a doctor, works at a hospital.

5. Passive Voice – Câu bị động

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Câu bị động dùng để nhấn mạnh đối tượng chịu tác động hoặc kết quả của hành động.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Thường dùng khi người thực hiện không quan trọng, không được biết hoặc muốn tập trung vào đối tượng/kết quả.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

Nhận biết qua be + V3/ed; động từ be phải được chia theo thì.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + be + V3/ed (+ by O)	English is spoken in many countries.

Phủ định	S + be + not + V3/ed (+ by O)	The room is not cleaned every day.
Nghi vấn	Be + S + V3/ed (+ by O)?	Is English taught at your school?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng sai dạng của động từ be hoặc dùng V nguyên mẫu thay vì V3/ed trong câu bị động. English is speak in many countries. → English is spoken in many countries.
- Không chia động từ be theo đúng thì của câu. The bridge is built in 1990. → The bridge was built in 1990.
- Thêm by + người thực hiện một cách không cần thiết khi người thực hiện không quan trọng hoặc không được biết. The window was broken by someone. → The window was broken.

6. Modal Verbs – Động từ khuyết thiếu

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Modal verbs là nhóm trợ động từ diễn tả khả năng, sự cho phép, lời khuyên, nghĩa vụ hoặc khả năng xảy ra.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- can/could: khả năng, cho phép.
- may/might: khả năng.
- must/have to: bắt buộc.
- should: lời khuyên.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

can, could, may, might, must, should, have to. Modal verb thường đứng trước động từ nguyên mẫu.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + modal verb + V nguyên mẫu	You should study harder.
Phủ định	S + modal verb + not + V nguyên mẫu	You must not use your phone here.
Nghi vấn	Modal verb + S + V nguyên mẫu?	Can you help me?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Thêm -s/-es hoặc dùng V-ing/V3 sau modal verb. He can plays football. → He can play football.
- Dùng to trước động từ sau modal verb thông thường. You should to study harder. → You should study harder.
- Nhầm nghĩa của các modal verb, đặc biệt giữa khả năng, lời khuyên và nghĩa vụ. You should wear a helmet. (lời khuyên) / You must wear a helmet. (bắt buộc).

7. Past Simple – Thì quá khứ đơn

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Past Simple diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Hành động đã hoàn thành trong quá khứ.
- Chuỗi hành động liên tiếp.
- Thói quen trong quá khứ.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

yesterday; last night/week/year; ago; in + năm quá khứ; when + mệnh đề quá khứ.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + V2/ed + O	She visited Hue last summer.
Phủ định	S + did not + V nguyên mẫu	He did not go to school yesterday.
Nghi vấn	Did + S + V nguyên mẫu?	Did you watch the film?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng V2/ed sau did hoặc didn't trong câu hỏi và phủ định. Did she went home? → Did she go home?
- Dùng động từ nguyên mẫu trong câu khẳng định quá khứ thay vì V2/ed. She visit Hue last summer. → She visited Hue last summer.
- Chọn sai dạng của động từ bất quy tắc. He goed to school yesterday. → He went to school yesterday.

8. Past Continuous – Thì quá khứ tiếp diễn

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Past Continuous mô tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ hoặc hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Hành động đang diễn ra tại thời điểm quá khứ.
- Hai hành động song song.
- Kết hợp Past Simple để diễn tả hành động xen vào.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

at 8 p.m. yesterday; at that time; while; when.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + was/were + V-ing	They were studying at 8 p.m. yesterday.
Phủ định	S + was/were + not + V-ing	She was not sleeping when I called.
Nghi vấn	Was/Were + S + V-ing?	Were you watching TV?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng V nguyên mẫu thay vì V-ing sau was/were. They were play football. → They were playing football.
- Dùng sai was/were theo chủ ngữ. They was studying at 8 p.m. → They were studying at 8 p.m.
- Dùng Past Continuous cho hành động ngắn xen vào thay vì Past Simple. While I was sleeping, the phone was ringing suddenly. → Tùy ngữ cảnh, hành động xen vào thường dùng: While I was sleeping, the phone rang.

9. Future Simple – Thì tương lai đơn

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Future Simple diễn tả quyết định tại thời điểm nói, dự đoán, sự việc có khả năng xảy ra trong tương lai, lời hứa hoặc lời đề nghị.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Quyết định đưa ra ngay lúc nói.
- Dự đoán không có bằng chứng chắc chắn.
- Lời hứa/lời đề nghị.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

tomorrow; next week/month/year; soon; in the future.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + will + V nguyên mẫu	I will call you tomorrow.
Phủ định	S + will not + V nguyên mẫu	She will not join the trip.
Nghi vấn	Will + S + V nguyên mẫu?	Will they come tomorrow?

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Thêm -s/-es hoặc chia động từ ở quá khứ sau will. She will goes tomorrow. → She will go tomorrow.
- Dùng will + V-ing hoặc will + to V trong cấu trúc Future Simple. I will to call you later. → I will call you later.
- Nhầm Future Simple với be going to khi câu đã thể hiện ý định hoặc kế hoạch có từ trước. I am going to visit my grandparents this weekend. (kế hoạch đã có) / I will help you with that bag. (quyết định ngay lúc nói).

10. Comparative & Superlative – Câu so sánh

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Câu so sánh dùng để so sánh đặc điểm, tính chất hoặc mức độ của người, vật, sự việc.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- So sánh bằng: hai đối tượng có mức độ giống nhau.
- So sánh hơn: so sánh hai đối tượng.
- So sánh nhất: một đối tượng với một nhóm từ ba đối tượng trở lên.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

Comparative: than; much, far, a little, slightly. Superlative: the; in + nơi chốn; of all; among.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
So sánh bằng	S + be/V + as + adj/adv + as + N	My house is as big as yours.
Phủ định bằng	S + be/V + not as/so + adj/adv + as + N	This film is not as interesting as that one.

Hơn - tính từ ngắn	S + be + adj-er + than + N	Tom is taller than Peter.
Hơn - tính từ dài	S + be + more + adj + than + N	This lesson is more difficult than the last one.
Nhất - tính từ ngắn	S + be + the + adj-est + N	He is the tallest student in the class.
Nhất - tính từ dài	S + be + the most + adj + N	She is the most intelligent student here.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng đồng thời more và đuôi -er với tính từ trong so sánh hơn. This exercise is more easier than that one. → This exercise is easier than that one.
- Quên than trong cấu trúc so sánh hơn. My car is faster your car. → My car is faster than your car.
- Quên the trước tính từ trong so sánh nhất. She is most beautiful girl in the class. → She is the most beautiful girl in the class.
- Dùng sai dạng so sánh của tính từ dài hoặc tính từ bất quy tắc. This is beautifulest picture. → This is the most beautiful picture.

11. Gerunds & Infinitives – V-ing và To V

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Gerund (V-ing) và Infinitive (to V) là hai dạng thường gặp của động từ sau một động từ khác, sau giới từ hoặc trong cấu trúc cố định.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- V-ing sau enjoy, avoid, suggest, finish, mind, practise.
- Preposition + V-ing.
- To V sau want, need, decide, plan, hope, promise, agree.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

V + V-ing: enjoy, avoid, suggest, finish. V + to V: want, decide, plan, hope. Preposition + V-ing: interested in learning; good at drawing.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Verb + V-ing	S + V + V-ing	I enjoy playing football.
Verb + to V	S + V + to V	She wants to become a doctor.

Preposition + V-ing	Preposition + V-ing	He is good at drawing.
Adjective + to V	It + be + adj + to V	It is important to study English.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng to V sau những động từ yêu cầu V-ing. She enjoys to read books. → She enjoys reading books.
- Dùng V nguyên mẫu hoặc to V sau giới từ thay vì V-ing. He is interested in learn English. → He is interested in learning English.
- Dùng sai cấu trúc với suggest. She suggested to go there. → She suggested going there.
- Nhầm ý nghĩa của các cấu trúc có thể đi với cả V-ing và to V. stop smoking = dừng hút thuốc; stop to drink water = dừng lại để uống nước.

12. Conditional Sentences Type 1 – Câu điều kiện loại 1

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

First Conditional diễn tả một điều kiện có khả năng xảy ra ở hiện tại/tương lai và kết quả có thể xảy ra nếu điều kiện được đáp ứng.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Điều kiện có thật/có khả năng xảy ra.
- Lời khuyên hoặc cảnh báo.
- Kết quả có thể xảy ra dựa trên một điều kiện.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

if; unless (= if...not); when; as long as; provided that.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	If + S + V hiện tại đơn, S + will + V nguyên mẫu	If I have time, I will help you.
Phủ định	If + S + do/does not + V, S + will not + V	If you don't study, you won't pass the exam.
Đảo mệnh đề	S + will + V + if + S + V hiện tại đơn	I will call you if I arrive early.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng will trong mệnh đề bắt đầu bằng if của câu điều kiện loại 1. If I will see him, I will tell him. → If I see him, I will tell him.

- Không chia động từ hiện tại đơn theo đúng chủ ngữ sau if. If he study hard, he will pass.
→ If he studies hard, he will pass.
- Nhằm câu điều kiện loại 1 với câu điều kiện loại 2. If I have money, I will buy a laptop.
(khả năng có thể xảy ra) / If I had money, I would buy a laptop. (giả định trái với hiện tại).
- Hiểu sai unless và cấu trúc if...not. Unless you hurry, you will miss the bus. = If you don't hurry, you will miss the bus.

13. Reported Speech – Câu tường thuật

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Reported Speech/Indirect Speech dùng để thuật lại lời nói hoặc thông tin đã được nói trước đó. Trong IOE thường kiểm tra lùi thì, đại từ, trạng từ thời gian/nơi chốn và cấu trúc câu hỏi.

2. Câu kể

Dạng	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + said/told + (that) + S + V	Tom said, "I like English." → Tom said that he liked English.
Phủ định	S + said/told + (that) + S + not + V/was not...	She said, "I am not tired." → She said that she was not tired.

3. Quy tắc lùi thì thường gặp

Trực tiếp	Tường thuật
Present Simple	Past Simple
Present Continuous	Past Continuous
Present Perfect	Past Perfect
Past Simple	Past Perfect
will	would
can	could
may	might

4. Thay đổi đại từ và trạng từ

Đại từ thay đổi theo người nói/người nghe và ngữ cảnh. Một số trạng từ thường đổi: today → that day; tonight → that night; tomorrow → the next day; yesterday → the day before; now → then; here → there.

5. Câu hỏi trong câu tường thuật

Loại	Công thức	Ví dụ
Yes/No	S + asked + if/whether + S + V	He asked, "Do you like English?" → He asked if I liked English.
Wh-question	S + asked + Wh-word + S + V	She asked, "Where do you live?" → She asked where I lived.

6. Lỗi thường gặp

- Không lùi thì khi động từ tường thuật ở quá khứ trong trường hợp cần lùi thì. She said that she is tired. → She said that she was tired.
- Không thay đổi đại từ theo người nói và người nghe. John said that I liked football. → John said that he liked football. (khi John nói về bản thân).
- Giữ nguyên trật tự câu hỏi trực tiếp trong câu hỏi tường thuật. He asked where did I live. → He asked where I lived.
- Nhầm cách dùng say và tell. She told that she was busy. → She said that she was busy. / She told me that she was busy.

14. Subject-Verb Agreement – Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Subject-Verb Agreement là quy tắc xác định động từ phù hợp với chủ ngữ về số ít hoặc số nhiều. Đây là kiến thức quan trọng trong bài chia động từ và tìm lỗi sai.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Chủ ngữ số ít thường đi với động từ số ít.
- Chủ ngữ số nhiều thường đi với động từ số nhiều.
- Chú ý everyone, each, every, danh từ không đếm được và either...or/neither...nor.

3. Dấu hiệu nhận biết trong câu

Ở hiện tại đơn, He/She/It và danh từ số ít thường nhận V(s/es); I/You/We/They và danh từ số nhiều dùng động từ nguyên mẫu.

4. Công thức cần nhớ

Dạng câu	Công thức	Ví dụ
----------	-----------	-------

Chủ ngữ số ít	He/She/It + V(s/es)	She plays tennis.
Chủ ngữ số nhiều	I/You/We/They + V nguyên mẫu	They play tennis.
Everyone/Each/Every	Everyone/Each/Every + V số ít	Every student has a book.
Danh từ không đếm được	Uncountable noun + V số ít	Information is useful.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Chia động từ theo danh từ đứng gần thay vì theo chủ ngữ chính của câu. A group of students are playing. → Trong cách dùng thông thường, chủ ngữ group là số ít: A group of students is playing.
- Xem các đại từ bất định như everyone, each, every là chủ ngữ số nhiều. Everyone are happy. → Everyone is happy.
- Chia động từ số nhiều với danh từ không đếm được. Information are important. → Information is important.
- Không áp dụng đúng quy tắc với either...or và neither...nor. Either the teacher or the students are responsible. / Either the students or the teacher is responsible.

15. Prepositions – Giới từ

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Giới từ thể hiện mối quan hệ về thời gian, nơi chốn, vị trí, hướng di chuyển hoặc mối quan hệ giữa các từ trong câu. Đây là nhóm kiến thức thường xuất hiện trong IOE ở dạng điền giới từ.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Giới từ chỉ thời gian: in, on, at.
- Giới từ chỉ nơi chốn: in, on, at.
- Giới từ chỉ chuyển động: to, into, onto, from, through, across, along.
- Một số động từ và tính từ đi với giới từ cố định cần được học theo cụm.

3. Dấu hiệu / Cấu trúc cần nhớ

- Thời gian: at + giờ; on + ngày/thứ/ngày cụ thể; in + tháng/năm/mùa/buổi dài.
- Nơi chốn: at + một điểm/địa điểm; in + không gian/khu vực; on + bề mặt.
- Chuyển động: to = hướng tới; into = vào bên trong; across = băng qua; through = xuyên qua bên trong.

4. Cấu trúc cần nhớ

Nhóm/Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
Thời gian – at	at + giờ/thời điểm cụ thể	The class starts at 7:00.

Thời gian – on	on + ngày/thứ/ngày cụ thể	We have English on Monday.
Thời gian – in	in + tháng/năm/mùa/buổi	She was born in 2012.
Nơi chốn – at	at + điểm/địa điểm	He is waiting at the bus stop.
Nơi chốn – in	in + thành phố/quốc gia/phòng/khu vực	She lives in Nha Trang.
Nơi chốn – on	on + bề mặt	The book is on the table.
Chuyển động	go to + place	We go to school by bus.
Chuyển động	go/walk into + place	The boy walked into the room.
Chuyển động	walk across + surface/area	They walked across the bridge.
Phương tiện	by + phương tiện; on foot	I go to school by bike. / We went on foot.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Nhầm at/on/in khi nói về thời gian: at Monday → on Monday; in 7 p.m. → at 7 p.m.
- Dùng to với home trong cụm go/come/get home: go to home → go home.
- Nhầm arrive in và arrive at: arrive in + thành phố/quốc gia; arrive at + địa điểm cụ thể.
- Nhầm by và on/in với phương tiện: by bus, by car; nhưng on a bus, in a car khi nói vị trí.
- Nhầm across và through: across nhấn mạnh băng qua bề mặt/khu vực; through nhấn mạnh đi xuyên qua bên trong.

16. Articles – Mạo từ a, an, the và Ø

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Mạo từ đứng trước danh từ để cho biết danh từ đang được nói đến theo nghĩa chưa xác định, đã xác định hoặc mang nghĩa khái quát.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- a/an dùng với danh từ đếm được số ít khi nói đến một đối tượng chưa xác định.
- the dùng khi đối tượng đã được xác định, duy nhất trong ngữ cảnh hoặc thuộc một nhóm có đặc điểm xác định.
- Không dùng mạo từ (Ø) trong một số trường hợp nói chung về danh từ số nhiều hoặc không đếm được.

3. Dấu hiệu / Cấu trúc cần nhớ

Chọn a/an theo âm đầu của từ đứng sau, không chỉ theo chữ cái: a university nhưng an hour. the thường xuất hiện với so sánh nhất, số thứ tự và một số địa danh như the United States, the United Kingdom.

4. Cấu trúc cần nhớ

Nhóm/Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
a	a + danh từ đếm được số ít, âm đầu là phụ âm	She is a student.
an	an + danh từ đếm được số ít, âm đầu là nguyên âm	He is an honest boy.
the	the + danh từ đã xác định	I saw a dog. The dog was friendly.
the	the + so sánh nhất	This is the best answer.
Ø	Danh từ số nhiều nói chung	Books are useful.
Ø	Danh từ không đếm được nói chung	Water is important.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Chọn a/an theo chữ viết thay vì âm đọc: an university → a university; a hour → an hour.
- Dùng a/an với danh từ số nhiều hoặc không đếm được: a books → books; an information → information/a piece of information.
- Quên the khi danh từ đã được xác định: I saw a film. Film was interesting → I saw a film. The film was interesting.
- Dùng the không cần thiết khi nói khái quát về danh từ số nhiều hoặc không đếm được: Books are useful; Water is important.

17. Quantifiers – Từ chỉ số lượng

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Quantifiers cho biết số lượng hoặc mức độ. Muốn chọn đúng từ chỉ lượng, trước hết phải xác định danh từ là đếm được hay không đếm được.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Many, few, a few dùng với danh từ đếm được số nhiều.
- Much, little, a little dùng với danh từ không đếm được.
- Some, any, a lot of/lots of có thể dùng với danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được tùy ngữ cảnh.
- Enough có thể đứng trước danh từ hoặc sau tính từ/trạng từ.

3. Dấu hiệu / Cấu trúc cần nhớ

- Countable plural: many, few, a few, several.
- Uncountable: much, little, a little.
- Both: some, any, a lot of, lots of, enough.

4. Cấu trúc cần nhớ

Nhóm/Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
many	many + danh từ đếm được số nhiều	There are many students in the room.
much	much + danh từ không đếm được	We don't have much time.
a few	a few + danh từ đếm được số nhiều; một vài	I have a few friends in this class.
few	few + danh từ đếm được số nhiều; rất ít	Few students understood the difficult question.
a little	a little + danh từ không đếm được; một ít	We have a little water left.
little	little + danh từ không đếm được; rất ít	There is little milk in the fridge.
some	some + danh từ số nhiều/không đếm được	I bought some apples.
any	any + danh từ số nhiều/không đếm được	Do you have any questions?
a lot of/lots of	a lot of/lots of + danh từ số nhiều/không đếm được	She has a lot of homework.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng many với danh từ không đếm được: many water → much water.
- Dùng much với danh từ đếm được số nhiều: much books → many books.
- Nhầm few và a few: few = rất ít/gần như không đủ; a few = một vài, vẫn có một số.
- Nhầm little và a little: little = rất ít; a little = một ít.
- Quên kiểm tra loại danh từ sau quantifier.

18. Conjunctions – Liên từ

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Liên từ nối các từ, cụm từ hoặc mệnh đề và thể hiện quan hệ như bổ sung, tương phản, nguyên nhân, kết quả hoặc lựa chọn.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- and: bổ sung thông tin.
- but/although: tương phản.
- because: nguyên nhân.
- so: kết quả.
- or: lựa chọn.

3. Dấu hiệu / Cấu trúc cần nhớ

Nhận diện quan hệ nghĩa giữa hai vế trước khi chọn liên từ. Đặc biệt phân biệt because + clause với because of + noun/V-ing.

4. Cấu trúc cần nhớ

Nhóm/Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
and	thêm thông tin	Mai likes reading, and she enjoys drawing.
but	tương phản	He is tired, but he keeps studying.
because	nguyên nhân + mệnh đề	We stayed home because it was raining.
so	kết quả	It was raining, so we stayed home.
or	lựa chọn	Would you like tea or coffee?
although	tương phản + mệnh đề	Although it was cold, we went outside.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Dùng because of trước một mệnh đề đầy đủ: because of it was raining → because it was raining.
- Dùng although và but cùng lúc: Although it was raining, but we went out → Although it was raining, we went out.
- Nhầm because và so: because nêu nguyên nhân, so nêu kết quả.
- Chọn liên từ theo quan hệ nghĩa chứ không chỉ dựa vào từ đứng gần chỗ trống.

19. Word Forms – Dạng từ

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Word Form yêu cầu xác định đúng dạng của một từ theo vị trí và chức năng trong câu: danh từ, động từ, tính từ hoặc trạng từ. Đây là dạng rất quan trọng trong bài thi IOE.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Danh từ thường làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc đứng sau mạo từ/từ hạn định.
- Động từ thường đứng sau chủ ngữ hoặc trợ động từ theo cấu trúc.
- Tính từ thường bổ nghĩa cho danh từ hoặc đứng sau linking verb.
- Trạng từ thường bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác hoặc cả câu.

3. Dấu hiệu / Cấu trúc cần nhớ

Xác định loại từ cần thiết dựa vào vị trí trong câu. Một số hậu tố thường gặp:
-tion/-ment/-ness (noun), -ful/-less/-ous/-able (adjective), -ly (adverb), -ize/-ify/-en (verb).
Hậu tố chỉ là dấu hiệu tham khảo, không thay thế việc kiểm tra từng từ.

4. Cấu trúc cần nhớ

Nhóm/Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
Noun	Sau a/an/the, possessive, adjective; làm chủ ngữ/tân ngữ	Education is important.
Verb	Sau chủ ngữ; sau modal dùng V nguyên mẫu	Students learn English.
Adjective	Trước noun hoặc sau be/seem/become/look/feel	She is careful.
Adverb	Thường bổ nghĩa cho verb/adjective/adverb	She speaks clearly.

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Chọn sai loại từ vì chỉ nhìn vào từ gốc mà không xét vị trí trong câu.
- Nhầm adjective và adverb sau linking verb: She looks happily → She looks happy.
- Dùng adjective sau động từ thường khi cần adverb: He speaks English fluent → He speaks English fluently.
- Thêm -ly máy móc vào mọi từ; một số từ như fast, hard, early có cách dùng đặc biệt.
- Quên kiểm tra chính tả khi đổi dạng từ: happy → happiness/happily; decide → decision.

20. Phrasal Verbs – Cụm động từ

1. Chủ điểm ngữ pháp là gì?

Phrasal verb là cụm gồm động từ kết hợp với trạng từ hoặc giới từ, tạo thành một nghĩa mới. Trong IOE, học sinh thường gặp dạng chọn cụm phù hợp với ngữ cảnh.

2. Cách dùng / Khi nào dùng?

- Học phrasal verb theo cả cụm và nghĩa, không dịch từng từ riêng lẻ.
- Một số phrasal verb có thể có tân ngữ ở giữa hoặc sau cụm tùy cấu trúc.
- Chú ý một phrasal verb có thể có nhiều nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau.

3. Dấu hiệu / Cấu trúc cần nhớ

Các cụm thường gặp: look for, look after, find out, turn on, turn off, give up, take part in, pick up, put away, grow up, get up, look forward to.

4. Cấu trúc cần nhớ

Nhóm/Cấu trúc	Cách dùng	Ví dụ
look for	tìm kiếm	I am looking for an English book.
look after	chăm sóc	She looks after her younger brother.
find out	tìm hiểu/phát hiện	We need to find out the answer.
turn on	bật	Please turn on the light.
turn off	tắt	Remember to turn off the computer.
give up	từ bỏ	Don't give up when the exercise is difficult.
take part in	tham gia	Many students take part in the competition.
pick up	nhặt lên/đón	Please pick up the paper from the floor.
put away	cất đi	Put away your books after class.
grow up	lớn lên	I want to be a doctor when I grow up.

look forward to	mong đợi	I look forward to meeting you.
-----------------	----------	--------------------------------

5. Lỗi thường gặp và lưu ý khi làm IOE

- Nhầm nghĩa vì dịch từng từ riêng lẻ: look after không có nghĩa là 'nhìn sau' mà là 'chăm sóc'.
- Nhầm look for và look after: look for = tìm kiếm; look after = chăm sóc.
- Sau look forward to dùng V-ing vì to ở đây là giới từ: look forward to meeting you, không phải look forward to meet you.
- Quên giới từ trong cụm: take part the competition → take part in the competition.
- Nhầm turn on và turn off: turn on = bật; turn off = tắt.

Checklist khi làm bài ngữ pháp IOE lớp 8

- Xác định chủ ngữ và số của chủ ngữ trước khi chia động từ.
- Tìm các từ/dấu hiệu nhận biết thì trong câu.
- Kiểm tra trợ động từ: do/does/did, have/has, am/is/are, was/were, will.
- Sau modal verb dùng động từ nguyên mẫu.
- Sau giới từ, khi cấu trúc yêu cầu danh động từ, dùng V-ing.
- Kiểm tra V2/V3 và động từ bất quy tắc.
- Với câu điều kiện loại 1, dùng hiện tại đơn sau if và will + V ở mệnh đề chính.
- Với câu tường thuật, kiểm tra lùi thì, đại từ và trạng từ thời gian/nơi chốn.
- Với mệnh đề quan hệ, xác định danh từ được bổ nghĩa là người hay vật và vai trò của đại từ quan hệ.
- Với câu so sánh, kiểm tra than, the và dạng tính từ phù hợp.
- Với giới từ, xác định quan hệ thời gian, nơi chốn hay chuyển động trước khi chọn.
- Với mạo từ và quantifier, xác định danh từ là số ít đếm được, số nhiều hay không đếm được.
- Với word form, xác định loại từ cần thiết dựa vào vị trí trong câu.
- Với phrasal verb, học theo cụm và ngữ cảnh thay vì dịch từng từ.